

**BẢNG QUYỀN LỢI BẢO MINH AN SINH THỊNH VƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM CÓ ĐỊNH - MỨC TRÁCH NHIỆM CAO**

Điều kiện tham gia

* Từ đủ 15 ngày tuổi đến đủ 65 tuổi tại thời điểm bắt đầu hiệu lực bảo hiểm.

* Trẻ em dưới 18 tuổi phải **tham gia cùng bố và/hoặc mẹ** Quyền lợi của trẻ thấp hơn hoặc tương đương chương trình bố/mẹ

(Là con của Người được bảo hiểm theo luật pháp có độ tuổi từ 15 ngày tuổi đến 18 tuổi hoặc 24 tuổi nếu đang theo học các khóa học dài hạn và chưa kết hôn, kể từ ngày có hiệu lực bảo hiểm hoặc ngày tái tục bảo hiểm tiếp theo. Tất cả những người phụ thuộc phải có tên trong Danh sách yêu cầu được bảo hiểm.)

* Không bị tâm thần, bệnh phong, bệnh ung thư, bệnh suy thận mạn, không bị thương tật vĩnh viễn trên 50%. Không đang điều trị ốm đau, bệnh tật, thương tật.

* Trẻ em từ 15 ngày tuổi đến 1 tuổi bổ sung những điều kiện sau:

- Cung cấp giấy yêu cầu bảo hiểm trong tình trạng sức khỏe tốt và khi trẻ đã xuất viện

- Tham gia cùng Bố/Mẹ như đề cập ở trên

Quy định đồng chi trả đối với trẻ em từ 15 ngày tuổi đến 5 tuổi

Tỷ lệ áp đồng chi trả : 80/20 (Bảo Minh chi trả 80%, Người được bảo hiểm tự chi trả 20%)

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM		THỊNH VƯỢNG 1	THỊNH VƯỢNG 2	THỊNH VƯỢNG 3	THỊNH VƯỢNG 4	THỊNH VƯỢNG 5
A. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHÍNH - ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ DO ỐM ĐAU, BỆNH TẬT, TAI NẠN (loại trừ ung thư)						
Phạm vi địa lý		Việt Nam, Đông Nam Á , Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%)				
Tổng hạn mức quyền lợi bảo hiểm chính/người/năm. Tối đa 60 ngày/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.		1,050,000,000	2,100,000,000	3,150,000,000	4,200,000,000	5,250,000,000
1	Viện phí/năm	420,000,000	840,000,000	1,260,000,000	1,680,000,000	2,100,000,000
	Chi phí nằm viện điều trị nội trú và/hoặc điều trị trong ngày không quá 60 ngày/năm. Giới hạn/ngày Chi phí phòng, giường bệnh Chi phí phòng chăm sóc đặc biệt Các chi phí bệnh viện tổng hợp Chi phí hội chẩn chuyên khoa Tất cả các loại phòng nhưng không bao gồm phòng bao, giới hạn tối đa 0.5% Viện phí	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
2	Chi phí Phẫu thuật/thủ thuật nội trú bao gồm chi phí cấy ghép nội tạng (không bảo hiểm chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến các bộ phận nội tạng)/năm	420,000,000	840,000,000	1,260,000,000	1,680,000,000	2,100,000,000
	Điều trị phẫu thuật/thủ thuật trong ngày (bao gồm các dịch vụ điều trị trong trường hợp Người được bảo hiểm chi điều trị trong ngày).	42,000,000	84,000,000	126,000,000	168,000,000	210,000,000
3	Phục hồi chức năng/năm	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
4	Chi phí điều trị tại khoa cấp cứu trong tình trạng nguy kịch . Điều trị thai sản cấp cứu do tai nạn (tối đa 2% STBH) Chi phí cấp cứu tai nạn răng khẩn cấp (tối đa 2% STBH) Giới hạn/năm	525,000,000	1,050,000,000	1,575,000,000	2,100,000,000	2,625,000,000
5	Dịch vụ xe cứu thương, xe cấp cứu bằng đường bộ/năm (xe cấp cứu 115, xe cấp cứu bệnh viện và các xe cấp cứu được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực vận chuyển cấp cứu y tế)	525,000,000	1,050,000,000	1,575,000,000	2,100,000,000	2,625,000,000
6	Chi phí khám và điều trị trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện/năm	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
7	Chi phí tái khám và điều trị trong vòng 30 ngày sau xuất viện/năm	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
8	Y tá chăm sóc tại nhà phát sinh ngay sau khi xuất viện nhưng không vượt quá 30 ngày kể từ ngày xuất viện. Việc chăm sóc tại nhà sẽ do Y tá hoặc Bác sỹ thực hiện công việc này và phải có giấy chứng nhận. Giới hạn/năm	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
9	Trợ cấp nằm viện/ngày. Không quá 60 ngày/năm	840,000	1,680,000	2,520,000	3,360,000	4,200,000
10	Trợ cấp mai táng phí trong trường hợp tử vong tại bệnh viện	21,000,000	42,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
11	Trợ cứu y tế ngoài lãnh thổ Việt Nam	1,050,000,000	2,100,000,000	3,150,000,000	4,200,000,000	5,250,000,000
12	Thăm thân trong trường hợp khẩn cấp	10,500,000	21,000,000	31,500,000	42,000,000	52,500,000
13	Hồi hương thi hài	105,000,000	210,000,000	315,000,000	420,000,000	525,000,000
14	Điều trị HIV/AIDS. Giới hạn/trọn đời	105,000,000	210,000,000	315,000,000	420,000,000	525,000,000

B. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM BỔ SUNG

Phạm vi địa lý		Việt Nam, Đông Nam Á , Châu Á, Toàn cầu (Mỹ, Canada áp dụng đồng chi trả chi phí điều trị 20%)				
1	Điều trị ngoại trú do ốm đau bệnh tật, tai nạn/năm (loại trừ ung thư). Theo giới hạn phụ bên dưới.	31,500,000	63,000,000	73,500,000	84,000,000	105,000,000
	Giới hạn/lần khám - Chi phí khám, các xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, vật tư y tế tiêu hao thông thường theo chi định của bác sĩ - Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ. - Chi phí phẫu thuật/thủ thuật ngoại trú, nội soi chẩn đoán như định nghĩa của Quy tắc.	3,150,000	6,300,000	7,350,000	8,400,000	10,500,000
	Điều trị vật lý trị liệu/ngày Không quá 60 ngày/năm	315,000	630,000	735,000	840,000	1,050,000
2	Bảo hiểm Nha khoa/năm. Tùy chọn giới hạn phụ	16,800,000	18,900,000	21,000,000	31,500,000	42,000,000
	Khám và chẩn đoán bệnh về răng Lấy cao răng Trám răng bằng các chất liệu thông thường Nhổ răng bệnh lý Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) Phẫu thuật cắt chóp răng Chữa tủy răng Điều trị viêm nướu, viêm nha chu Chi phí thuốc theo toa của bác sĩ Tùy chọn: Giới hạn/lần hoặc đồng chi trả 20% giới hạn theo Số tiền bảo hiểm	3,360,000	3,780,000	4,200,000	6,300,000	8,400,000
3	Bảo hiểm Thai sản/biến chứng thai sản . Giới hạn/năm. Theo giới hạn phụ bên dưới.	42,000,000	52,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
	Khám thai thông thường không bao gồm các xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (tối đa 3 lần/thai kỳ)/thai kỳ	840,000	1,040,000	1,260,000	1,680,000	2,100,000
	Sinh thường/sinh mổ/biến chứng thai sản (nội trú, trong ngày, ngoại	42,000,000	52,000,000	63,000,000	84,000,000	105,000,000
	Chăm sóc trẻ sơ sinh:(loại trừ bệnh bẩm sinh) là những chi phí bao gồm chi phí xét nghiệm dưỡng nhi, điều trị vàng da sinh lý, chích ngừa, chi phí vệ sinh em bé tại bệnh viện trong vòng 7 ngày sau khi sinh với điều kiện người mẹ chưa xuất viện.	630,000	780,000	945,000	1,260,000	1,575,000
4	Tùy chọn mở rộng Bảo hiểm ung thư đối với quyền lợi nội trú, ngoại trú và sinh mạng.	Theo các giới hạn của các quyền lợi tương ứng.				
5	Bảo hiểm Tai nạn cá nhân STBH/người/vụ	Hạn mức bảo hiểm ung thư nằm trong hạn mức của các quyền lợi tương ứng				
	Tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	Tối đa 1 tỷ đồng				
	Thương tật bộ phận vĩnh viễn	Tối đa 1 tỷ đồng				
	Tùy chọn mở rộng: Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc	Tối đa 1 tỷ đồng				
6	Bảo hiểm Sinh mạng cá nhân STBH/người (loại trừ ung thư)	Tối đa 1 tỷ đồng				
	<i>Tử vong do ốm đau, bệnh tật, thai sản (loại trừ ung thư)</i>	Tối đa 300 triệu đồng				